

NGHỊ QUYẾT

Tiếp tục thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2017 về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng, giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ các quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng; Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất;

Căn cứ các thông tư của Bộ Tài chính: Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính;

Căn cứ các thông tư của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH, ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH, ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo thường xuyên; Thông tư 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015; Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo thường xuyên; Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; Thông tư số

31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học; Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH, ngày 28 tháng 12 năm 2016 hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ; Thông tư số 44/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 hướng dẫn thực hiện chính sách đào tạo nghề nghiệp, tạo việc làm cho người chấp hành xong án phạt tù;

Xét Tờ trình số 430/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của các ban Hội đồng nhân dân và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và những năm tiếp theo.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số Điều Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1:

“1. Đa dạng hóa ngành, nghề đào tạo gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trên địa bàn tỉnh cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành, nghề và trình độ đào tạo; hình thành đội ngũ lao động có tay nghề, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn tỉnh đạt 80% vào năm 2025; tạo sự chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững và đảm bảo an sinh xã hội.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2:

“1. Giai đoạn 2021 - 2025: Tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho 57.350 người. Trong đó: Nhóm nghề công nghiệp - xây dựng 20.072 người, chiếm 35%; nhóm nghề thương mại - dịch vụ: 22.940 người, chiếm 40%; nhóm nghề nông - lâm - ngư nghiệp 14.338 người, chiếm 25% (Phụ lục 01).”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3 Điều 3:

“2. Ưu tiên đào tạo nghề cho lao động là người khuyết tật; người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người thuộc hộ gia đình bị thu

hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh; lao động nữ bị mất việc làm; người đã được hỗ trợ đào tạo nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan tiếp tục học nghề để chuyển đổi việc làm.

- “Trường hợp người đã được hỗ trợ đào tạo nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ đào tạo để chuyển đổi việc làm, nhưng tối đa không quá 03 lần/người.”

3. Người học nghề không thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ học phí tự đóng học phí học nghề theo quy định.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a, e khoản 1 Điều 8:

“a) Người khuyết tật (Đối tượng 1): Mức tối đa 06 triệu đồng/người/khóa học;

e) Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ (Đối tượng 6): Mức tối đa 17,880 triệu đồng/người/khóa học (theo mức hỗ trợ ghi trong thẻ đào tạo nghề, có giá trị tối đa bằng 12 tháng tiền lương cơ sở tại thời điểm tính toán).”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9:

“1. Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ; người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; người khuyết tật; người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh; lao động nữ bị mất việc làm; người chấp hành xong án phạt tù, được hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học và hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10:

“1. Giáo viên tham gia đào tạo nghề, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp thường xuyên phải đến các xã đặc biệt khó khăn và biên giới theo Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ để đào tạo nghề từ 15 ngày trở lên/01 tháng được phụ cấp 0,2 lần so với mức lương cơ sở.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 11:

“Điều 11. Kinh phí thực hiện:

1. Tổng kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề là 200.725 triệu đồng bao gồm nguồn ngân sách nhà nước, nguồn huy động xã hội hóa và lồng ghép từ các chương trình, dự án khác.

2. Bố trí kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo quy định tại Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.”

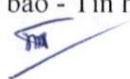
8. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 3

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Thông tin - Công báo - Tin học;
- Trang thông tin điện tử tỉnh; 
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hoàng Trung Dũng

Phụ lục 01

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP VÀ DƯỚI 3 THÁNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 262/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Địa phương	Số lượng đào tạo (người)	Trong đó			Kế hoạch tuyển sinh				
			Nhóm nghề công nghiệp - xây dựng	Nhóm nghề thương mại - dịch vụ	Nhóm nghề nông - lâm - ngư nghiệp	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Cẩm Xuyên	4.750	1.663	1.900	1.187	950	950	950	950	950
2	Can Lộc	6.000	2.100	2.400	1.500	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
3	Đức Thọ	5.550	1.943	2.220	1.387	1.100	1.150	1.100	1.100	1.100
4	Hương Khê	4.950	1.732	1.980	1.238	950	1.000	1.000	1.000	1.000
5	Hương Sơn	5.150	1.803	2.060	1.287	1.000	1.000	1.050	1.050	1.050
6	Kỳ Anh	4.100	1.435	1.640	1.025	800	800	800	850	850
7	Lộc Hà	4.250	1.487	1.700	1.063	850	850	850	850	850
8	Nghi Xuân	4.700	1.645	1.880	1.175	900	900	950	950	1.000
9	Thạch Hà	6.000	2.100	2.400	1.500	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
10	Vũ Quang	3.900	1.365	1.560	975	750	750	800	800	800
11	Thành phố Hà Tĩnh	2.250	787	900	563	450	450	450	450	450
12	Thị xã Hồng Lĩnh	1.750	612	700	438	350	350	350	350	350
13	Thị xã Kỳ Anh	4.000	1.400	1.600	1.000	800	800	800	800	800
	Tổng cộng	57.350	20.072	22.940	14.338	11.300	11.400	11.500	11.550	11.600

Phụ lục 02

**DANH MỤC NGHỀ, ĐỊNH MỨC CHI PHÍ VÀ MỨC HỖ TRỢ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP,
ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG TRÊN ĐỊA BÀN HÀ TĨNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 262/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên nghề/nhóm nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Tổng số giờ giảng dạy	Định mức chi phí đào tạo (1000 đồng/người)	Mức kinh phí hỗ trợ (1000 đồng/ người/khoá)					
					Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5	Đối tượng 6
I	Nhóm nghề nông - lâm - ngư nghiệp									
1	Sửa chữa, vận hành máy nông nghiệp, ngư nghiệp	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
2	Trồng và khai thác một số loài cây dưới tán rừng	3	420	4.116	4.116	4.000	3.000	2.500	2.000	4.116
3	Sản xuất giống một số loài cá nước ngọt	3	420	4.116	4.116	4.000	3.000	2.500	2.000	4.116
4	Quản lý kinh tế trang trại	3	420	4.116	4.116	4.000	3.000	2.500	2.000	4.116
5	Nuôi cá lồng bè	3	420	4.116	4.116	4.000	3.000	2.500	2.000	4.116
6	Nuôi baba	3	420	4.116	4.116	4.000	3.000	2.500	2.000	4.116
7	Nhân giống cây (lâm nghiệp/ ăn quả ...)	3	420	4.116	4.116	4.000	3.000	2.500	2.000	4.116
8	Kỹ thuật nuôi tôm thẻ chân trắng	3	420	4.116	4.116	4.000	3.000	2.500	2.000	4.116
9	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	3	420	4.116	4.116	4.000	3.000	2.500	2.000	4.116
10	Chế biến thủy sản xuất khẩu	3	420	4.116	4.116	4.000	3.000	2.500	2.000	4.116
11	Chế biến sản phẩm từ thịt gia súc	3	420	4.116	4.116	4.000	3.000	2.500	2.000	4.116
12	Chăn nuôi gia súc (trâu, bò/ lợn/ hươu/ dê...)	3	420	4.116	4.116	4.000	3.000	2.500	2.000	4.116
13	Thú y	3	420	4.116	4.116	4.000	3.000	2.500	2.000	4.116
14	Trồng rau, củ, quả	2	280	2.865	2.865	2.865	2.865	2.500	2.000	2.865
15	Nuôi ong lấy mật	2	280	2.865	2.865	2.865	2.865	2.500	2.000	2.865
16	Trồng, chăm sóc và khai thác mù cây cao su	3	420	4.116	4.116	4.000	3.000	2.500	2.000	4.116
17	Kỹ thuật trồng rừng	2	280	2.865	2.865	2.865	2.865	2.500	2.000	2.865
18	Kỹ thuật trồng trọt (lúa/ lạc, đậu/ sắn/ ngô ...)	2	280	2.865	2.865	2.865	2.865	2.500	2.000	2.865
19	Chăn nuôi gia cầm	2	280	2.865	2.865	2.865	2.865	2.500	2.000	2.865
20	Bảo vệ thực vật	2	280	2.865	2.865	2.865	2.865	2.500	2.000	2.865
21	Trồng nấm	1	140	1.490	1.490	1.490	1.490	1.490	1.490	1.490

TT	Tên nghề/nhóm nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Tổng số giờ giảng dạy	Định mức chi phí đào tạo (1000 đồng/người)	Mức kinh phí hỗ trợ (1000 đồng/ người/khoá)					
					Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5	Đối tượng 6
22	Trồng chè	3	420	4.116	4.116	4.000	3.000	2.500	2.000	4.116
23	Trồng chanh leo	2	280	2.865	2.865	2.865	2.865	2.500	2.000	2.865
24	Nuôi ngao	2	280	2.865	2.865	2.865	2.865	2.500	2.000	2.865
25	Nuôi thỏ	2	280	2.865	2.865	2.865	2.865	2.500	2.000	2.865
26	Trồng măng tây	2	280	2.865	2.865	2.865	2.865	2.500	2.000	2.865
27	Trồng hoa	2	280	2.865	2.865	2.865	2.865	2.500	2.000	2.865
28	Kỹ thuật trồng cây ăn quả có múi	3	420	4.116	4.116	4.000	3.000	2.500	2.000	4.116
29	Trồng và chăm sóc cây cảnh	3	420	4.116	4.116	4.000	3.000	2.500	2.000	4.116
30	Kỹ thuật làm vườn mẫu	2	280	2.865	2.865	2.865	2.865	2.500	2.000	2.865
31	Làm vườn - cây cảnh	2	280	2.999	2.999	2.999	2.999	2.500	2.000	2.999
32	Khai thác, đánh bắt hải sản	2	280	2.999	2.999	2.999	2.999	2.500	2.000	2.999
33	Chế biến và bảo quản nông sản	2	280	2.999	2.999	2.999	2.999	2.500	2.000	2.999
II	Nhóm nghề Công nghiệp - Xây dựng									
34	Điện công nghiệp	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
35	Điện dân dụng	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
36	Kỹ thuật cốt thép	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
37	Hàn	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
38	Lái phương tiện thủy nội địa	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
39	Kỹ thuật xây dựng	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
40	Sản xuất gạch không nung	2	280	3.070	3.070	3.070	3.000	2.500	2.000	3.070
41	Sửa chữa ô tô	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
42	Vận hành các loại máy công trình (xúc/ đào/ ủi....)	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
43	Sửa chữa máy động lực	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
44	Cơ điện nông thôn	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
45	Vận hành các loại máy nâng, bốc xếp hàng	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
46	Đúc kim loại	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
47	Sửa chữa, bảo trì xe máy	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
48	Cắt gọt kim loại	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
49	Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559

TT	Tên nghề/nhóm nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Tổng số giờ giảng dạy	Định mức chi phí đào tạo (1000 đồng/người)	Mức kinh phí hỗ trợ (1000 đồng/ người/khoá)					
					Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5	Đối tượng 6
50	Lái xe ô tô hạng B2	3	588	12.266	6.000	4.000	3.000	2.500	2.000	12.266
51	Lái xe ô tô hạng C	5	920	14.814	6.000	4.000	3.000	2.500	2.000	14.814
52	Lắp đặt, sửa chữa tủ lạnh và máy điều hòa nhiệt độ	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
53	Bảo dưỡng điều hoà không khí	2	280	3.201	3.201	3.201	3.000	2.500	2.000	3.201
54	Sửa chữa điều hoà không khí	2	280	3.201	3.201	3.201	3.000	2.500	2.000	3.201
55	Sửa chữa nội thất ô tô	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
56	Sản xuất thức uống có men (rượu/ bia ...)	2	280	2.999	2.999	2.999	2.999	2.500	2.000	2.999
57	Vận hành, bảo dưỡng thiết bị thủy lực - nồi hơi,	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
58	Sơn Ô tô	2	280	3.201	3.201	3.201	3.000	2.500	2.000	3.201
59	Sửa chữa điện ô tô	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
60	Thiết kế và quản lý Website	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
61	Lắp ráp ô tô	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
62	Lắp đặt thiết bị lạnh	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
III	Nhóm nghề Thương mại - Dịch vụ-Y tế									
63	Sửa chữa điện thoại di động	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
64	Tin học văn phòng	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
65	Lắp ráp và sửa chữa máy tính	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
66	Chế biến thủy sản, nước mắm	1,5	210	2.278	2.278	2.278	2.278	2.278	2.000	2.278
67	Giúp việc gia đình	2	280	2.999	2.999	2.999	2.999	2.500	2.000	2.999
68	Kỹ thuật buồng, bàn	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
69	Kỹ thuật chế biến món ăn và dịch vụ nhà hàng	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
70	Kỹ thuật pha chế các loại thức uống cho quầy Bar	2	280	2.999	2.999	2.999	2.999	2.500	2.000	2.999
71	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản sản phẩm từ cây lương thực	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
72	Làm hương truyền thống	1	140	1.557	1.557	1.557	1.557	1.557	1.557	1.557
73	Nghiep vụ du lịch	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
74	Nhân viên y tế thôn, bản	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
75	Nữ công gia chánh và dịch vụ du lịch cộng đồng	2	280	2.999	2.999	2.999	2.999	2.500	2.000	2.999
76	Quản lý lắp đặt vận hành hệ thống nước sinh hoạt	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
77	Sản xuất phân bón hữu cơ từ rác thải sinh hoạt	1	140	1.557	1.557	1.557	1.557	1.557	1.557	1.557

TT	Tên nghề/nhóm nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Tổng số giờ giảng dạy	Định mức chi phí đào tạo (1000 đồng/người)	Mức kinh phí hỗ trợ (1000 đồng/ người/khoá)					
					Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5	Đối tượng 6
78	Tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
79	Xoa bóp bấm huyệt	2	280	2.999	2.999	2.999	2.999	2.500	2.000	2.999
80	Kỹ thuật sản xuất chổi đót	1	140	1.557	1.557	1.557	1.557	1.557	1.557	1.557
81	Máy công nghiệp	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
82	Máy dân dụng	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
83	Mây tre đan	2	280	2.999	2.999	2.999	2.999	2.500	2.000	2.999
84	Nghiep vụ Lễ tân khách sạn	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
85	Nghiep vụ bán hàng	2	280	2.999	2.999	2.999	2.999	2.500	2.000	2.999
86	Thương mại điện tử	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
87	Chăm sóc sắc đẹp	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
88	Chăm sóc người cao tuổi	3	310	3.793	3.793	3.793	3.000	2.500	2.000	3.793
89	Điều dưỡng (Bậc 3)	9	960	10.331	6.000	4.000	3.000	2.500	2.000	10.331
90	Điều dưỡng (Bậc 2)	6	660	7.215	6.000	4.000	3.000	2.500	2.000	7.215
91	Điều dưỡng (Bậc 1)	3	405	4.523	4.523	4.000	3.000	2.500	2.000	4.523
92	Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng	3	370	4.289	4.289	4.000	3.000	2.500	2.000	4.289
93	Kinh doanh vận tải đường bộ	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
94	Quản lý và bán hàng siêu thị	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
95	Bán hàng trong siêu thị	2	280	2.999	2.999	2.999	2.999	2.500	2.000	2.999
96	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
97	Quản trị nhân sự	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
98	Quản lý và vận hành lưới điện	3	420	4.293	4.293	4.000	3.000	2.500	2.000	4.293
99	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản lương thực	2	280	2.999	2.999	2.999	2.999	2.500	2.000	2.999
100	Công nghệ giặt - là	2	280	2.999	2.999	2.999	2.999	2.500	2.000	2.999
101	Cốp pha - giàn giáo	2	280	2.999	2.999	2.999	2.999	2.500	2.000	2.999
102	Lắp đặt và sửa chữa hệ thống điện - nước	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
103	Công tác xã hội	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
104	Điều hành tour du lịch	2	280	2.999	2.999	2.999	2.999	2.500	2.000	2.999
105	Bảo vệ	2	280	2.999	2.999	2.999	2.999	2.500	2.000	2.999
106	Tổ chức sự kiện	2	280	2.999	2.999	2.999	2.999	2.500	2.000	2.999

TT	Tên nghề/nhóm nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Tổng số giờ giảng dạy	Định mức chi phí đào tạo (1000 đồng/người)	Mức kinh phí hỗ trợ (1000 đồng/ người/khoá)					
					Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5	Đối tượng 6
107	Nghệ thuật biểu diễn dân ca	2	280	3.201	3.201	3.201	3.000	2.500	2.000	3.201
108	Thiết kế đồ họa	2	280	3.201	3.201	3.201	3.000	2.500	2.000	3.201
109	Chăm sóc da	2	280	3.201	3.201	3.201	3.000	2.500	2.000	3.201
110	Tiếng Anh du lịch	2	280	3.201	3.201	3.201	3.000	2.500	2.000	3.201
111	Make up cơ bản	2	280	3.201	3.201	3.201	3.000	2.500	2.000	3.201
112	Vẽ móng cơ bản	2	280	3.201	3.201	3.201	3.000	2.500	2.000	3.201
113	Khai thác vận tải đường bộ	3	420	4.559	4.559	4.000	3.000	2.500	2.000	4.559
V	Dạy bổ sung kiến thức, ngoại ngữ và một số kỹ năng nghề	3	420	4.116	4.116	4.000	3.000	2.500	2.000	4.116

Ghi chú:

- Đối tượng 1: Người khuyết tật;
- Đối tượng 2: Người thuộc hộ dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn;
- Đối tượng 3: Người dân tộc thiểu số; người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người thuộc hộ bị thu hồi đất, lao động nữ bị mất việc làm; ngư dân
- Đối tượng 4: Người thuộc hộ cận nghèo
- Đối tượng 5: Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác;
- Đối tượng 6: Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội;

Phụ lục 03

KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP VÀ DƯỚI 3 THÁNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 262/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Địa phương	Số lượng đào tạo (ĐVT: người)	Kinh phí thực hiện (ĐVT: 1.000 đồng)	Kinh phí (ĐVT: 1.000đ)	
				Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và các nguồn lồng ghép các chương trình dự án khác	Nguồn xã hội hoá
1	Cẩm Xuyên	4.750	16.625.000	10.806.250	5.818.750
2	Can Lộc	6.000	21.000.000	13.650.000	7.350.000
3	Đức Thọ	5.550	19.425.000	12.626.250	6.798.750
4	Hương Khê	4.950	17.325.000	11.261.250	6.063.750
5	Hương Sơn	5.150	18.025.000	11.716.250	6.308.750
6	Kỳ Anh	4.100	14.350.000	9.327.500	5.022.500
7	Lộc Hà	4.250	14.875.000	9.668.750	5.206.250
8	Nghi Xuân	4.700	16.450.000	10.692.500	5.757.500
9	Thạch Hà	6.000	21.000.000	13.650.000	7.350.000
10	Vũ Quang	3.900	13.650.000	8.872.500	4.777.500
11	Thành phố Hà Tĩnh	2.250	7.875.000	5.118.750	2.756.250
12	Thị xã Hồng Lĩnh	1.750	6.125.000	3.981.250	2.143.750
13	Thị xã Kỳ Anh	4.000	14.000.000	9.100.000	4.900.000
Tổng cộng		57.350	200.725.000	130.471.250	70.253.750

Phụ lục 04

KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO KẾ HOẠCH TỪNG NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số 262/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Địa phương	Số lượng đào tạo (ĐVT: người)						Kinh phí thực hiện (ĐVT: 1.000 đồng)					
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Cẩm Xuyên	4.750	950	950	950	950	950	16.625.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000
2	Can Lộc	6.000	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	21.000.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
3	Đức Thọ	5.550	1.100	1.150	1.100	1.100	1.100	19.425.000	3.850.000	4.025.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
4	Hương Khê	4.950	950	1.000	1.000	1.000	1.000	17.325.000	3.325.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
5	Hương Sơn	5.150	1.000	1.000	1.050	1.050	1.050	18.025.000	3.500.000	3.500.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000
6	Kỳ Anh	4.100	800	800	800	850	850	14.350.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.975.000	2.975.000
7	Lộc Hà	4.250	850	850	850	850	850	14.875.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000
8	Nghi Xuân	4.700	900	900	950	950	1.000	16.450.000	3.150.000	3.150.000	3.325.000	3.325.000	3.500.000
9	Thạch Hà	6.000	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	21.000.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
10	Vũ Quang	3.900	750	750	800	800	800	13.650.000	2.625.000	2.625.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
11	Thành phố Hà Tĩnh	2.250	450	450	450	450	450	7.875.000	1.575.000	1.575.000	1.575.000	1.575.000	1.575.000
12	Thị xã Hồng Lĩnh	1.750	350	350	350	350	350	6.125.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000
13	Thị xã Kỳ Anh	4.000	800	800	800	800	800	14.000.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
Tổng cộng		57.350	11.300	11.400	11.500	11.550	11.600	200.725.000	39.550.000	39.900.000	40.250.000	40.425.000	40.600.000